

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2025

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01a-CTCK

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 52

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	
			Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12,312,369,495,806	8,598,346,699,061
110	I. Tài sản tài chính		12,302,972,861,088	8,590,785,882,831
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	733,418,224,109	300,233,633,348
111.1	1.1 Tiền		733,418,224,109	300,233,633,348
	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	2,067,592,404,950	2,572,643,782,442
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	3,562,611,569,910	1,708,531,750,000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	4,964,252,752,264	3,241,314,421,264
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	817,217,366,000	680,714,100,000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(4,810,368,138)	(4,810,368,138)
117	7. Các khoản phải thu	8	152,401,951,678	85,898,897,406
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		11,900,000,000	1,040,000,000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		140,501,951,678	84,858,897,406
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		140,501,951,678	84,858,897,406
118	8. Trả trước cho người bán	12	1,277,835,599	2,581,536,807
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	9	8,681,604,742	2,593,001,367
122	10. Các khoản phải thu khác	10	1,077,325,469	1,756,092,924
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(747,805,495)	(670,964,589)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		9,396,634,718	7,560,816,230
131	1. Tạm ứng		53,400,000	39,600,000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		10,975,000	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	9,239,567,487	7,456,523,999
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14	88,000,000	60,000,000
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
136	6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		4,692,231	4,692,231
138	7. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		98,329,324,795	99,775,052,970
220	I. Tài sản cố định		62,824,763,952	57,879,676,464
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15	19,591,237,552	25,524,944,673
222	1.1 Nguyên giá		88,569,812,260	88,837,855,604
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(68,978,574,708)	(63,312,910,931)
227	2. Tài sản cố định vô hình	16	43,233,526,400	32,354,731,791
228	2.1 Nguyên giá		88,726,410,499	75,686,917,896
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(45,492,884,099)	(43,332,186,105)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		145,300,000	4,313,869,770
250	III. Tài sản dài hạn khác		35,359,260,843	37,581,506,736
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	1,086,840,000	1,090,840,000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	4,131,576,398	6,370,073,230
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.1	20,000,000,000	20,000,000,000
255	5. Tài sản dài hạn khác	18.2	10,140,844,445	10,120,593,506
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12,410,698,820,601	8,698,121,752,031

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9,555,262,431,087	6,445,212,840,277
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		9,534,204,197,869	6,422,042,545,663
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	8,422,953,273,232	6,330,591,455,000
312	1.1 Vay ngắn hạn		8,422,953,273,232	6,330,591,455,000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	19,088,910,523	3,637,138,798
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	937,193,207,930	2,374,080,235
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	483,500,000	610,750,000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	71,514,917,534	28,428,679,180
323	6. Phải trả người lao động		44,889,263,760	25,385,286,983
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	28,470,498,961	22,501,894,483
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,606,975,603	328,881,744
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		24,360,000	
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2,061,786,642	1,645,004,142
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,917,503,684	6,539,375,098
332	13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		-	-
340	II. Nợ phải trả dài hạn		21,058,233,218	23,170,294,614
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		573,435,256	641,202,624
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20,484,797,962	22,529,091,990
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,855,436,389,514	2,252,908,911,754
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	2,855,436,389,514	2,252,908,911,754
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,134,349,460,553	1,494,812,190,553
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		2,126,934,380,000	1,487,383,110,000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		2,126,934,380,000	1,487,383,110,000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		7,415,080,553	7,429,080,553
411.5	1.3 Cổ phiếu quỹ		-	-
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	7.6	49,773,892,800	-
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7,000,641,200	7,000,641,200
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	25.2	664,312,394,961	751,096,080,001
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		631,867,774,163	679,190,110,930
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		32,444,620,798	71,905,969,071
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		12,410,698,820,601	8,698,121,752,031

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6	Cổ phiếu đang lưu hành	25.3	2,126,934,380,000	1,487,383,110,000
7	Cổ phiếu quỹ	25.3	-	-
8	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK	26.1	1,798,474,140,000	1,317,569,840,000
9	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	26.2	1,460,000	1,460,000
10	Tài sản tài chính chờ về của CTCK		1,550,000,000,000	-
12	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	26.3	435,724,560,000	1,296,683,440,000
13	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
21	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	26.4	27,408,398,060,000	26,808,941,070,000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		14,494,673,051,000	14,422,296,540,000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		767,161,210,000	684,048,390,000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		6,009,989,750,000	4,300,960,240,000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		5,875,201,160,000	7,341,278,240,000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		261,372,889,000	60,357,660,000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	26.5	54,672,000,000	54,787,000,000
23	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.6	194,119,930,000	81,932,310,000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư		-	1,083,230,000
25	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		227,425,650,000	326,345,890,000
26	Tiền gửi của khách hàng		1,759,031,420,756	760,323,576,255
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.7	1,277,322,832,540	621,159,044,799
28	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	26.7	474,800,948,906	106,657,687,808

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
29	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.7	624,790,504	25,736,282,232
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		105,993,630	22,881,441,484
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		518,796,874	2,854,840,748
30	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	26.8	6,282,848,806	6,770,561,416
31	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.9	1,752,748,571,950	753,553,014,839
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1,747,774,127,190	748,799,308,042
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2,258,598,300	4,444,127,038
031.3	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh		2,715,846,460	309,579,759
35	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.9	6,282,848,806	6,770,561,416

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q4/2025	Q4/2024	Từ 1/1-31/12/2025	Từ 1/1-31/12/2024
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		117,891,658,303	132,879,277,351	1,170,380,444,790	561,320,676,770
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	25,281,400,619	66,788,593,851	607,056,320,640	162,404,934,575
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	88,226,913,985	62,455,912,186	543,992,878,953	376,208,669,955
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	4,383,343,699	3,634,771,314	19,331,245,197	22,707,072,240
2	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.5	55,313,412,478	33,075,751,373	179,953,509,828	119,525,223,514
3	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.4	129,207,536,991	83,999,544,815	434,202,879,200	319,637,893,115
4	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	27.5	21,954,213,703	20,567,038,689	79,861,979,479	64,879,576,528
6	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	56,567,363,207	17,618,633,586	180,787,476,455	105,190,238,623
7	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	29	517,727,273	370,000,000	3,202,727,273	1,120,000,000
8	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		80,000,000		290,000,000	-
9	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3,445,506,998	3,869,031,043	12,793,796,811	12,989,457,983
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	29	10,526,697,526	3,612,001,523	21,603,874,720	8,865,183,340
11	9. Thu nhập hoạt động khác		4,380,801,233	6,675,619,013	12,765,257,761	8,271,188,358
20	Cộng doanh thu hoạt động		399,884,917,712	302,666,897,393	2,095,841,946,317	1,201,799,438,231
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		119,850,293,620	95,013,120,894	643,669,743,348	419,164,933,898
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	16,043,680,543	2,437,710,832	45,702,833,640	28,550,348,038
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	103,802,697,823	92,546,580,062	597,941,994,454	390,540,281,447
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		3,915,254	28,830,000	24,915,254	74,304,413
23	2. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		1,240,051,903		1,240,051,903	
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	(12,750,000,000)	-	(15,690,000,000)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		10,702,562,139	3,581,930,539	30,060,846,775	13,189,092,482
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	50,778,643,142	16,582,213,637	135,904,637,609	75,989,121,786
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7,776,391,814	5,796,634,605	24,232,540,584	19,976,617,044
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		5,779,739,430	3,485,407,488	14,093,152,792	12,802,328,051
32	8. Chi phí hoạt động khác		76,840,906	89,606,711	76,840,906	96,206,711
40	Cộng chi phí hoạt động		196,204,622,964	111,798,913,874	849,277,813,917	625,628,299,972

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q4/2025	Q4/2024	Từ 1/1-31/12/2025	Từ 1/1-31/12/2024
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					-
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	31	53,562,390		53,562,390	
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	31	1,327,582,908	1,584,313,056	2,207,908,609	2,411,361,570
44	3. Doanh thu khác về đầu tư	31	57,151	324,719,111	355,344,419	1,394,316,275
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1,381,202,449	1,909,032,167	2,616,815,418	3,805,677,845
	IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-	-	-
52	1. Chi phí lãi vay	32	118,871,888,728	75,533,929,167	374,201,802,904	251,314,962,363
55	2. Chi phí tài chính khác	32	-	279,787,466	332,453,342	5,028,717,385
60	Cộng chi phí tài chính		118,871,888,728	75,813,716,633	374,534,256,246	256,343,679,748
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	33	59,349,887,819	44,749,243,317	160,467,913,465	138,618,995,359
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		26,839,820,660	72,214,055,736	714,178,778,107	285,114,140,997
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-	-	-
71	1. Thu nhập khác		70,200,442	1,187,821,536	689,080,327	2,791,736,431
72	2. Chi phí khác		56,292,000	125,302,740	215,006,499	514,352,650
80	Cộng kết quả hoạt động khác		13,908,442	1,062,518,796	474,073,828	2,277,383,781
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		26,853,729,102	73,276,574,532	714,652,851,935	287,391,524,778
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		42,429,512,940	103,367,242,408	768,601,967,436	301,723,136,270
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(15,575,783,838)	(30,090,667,876)	(53,949,115,501)	(14,331,611,492)
100	IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	34	1,712,249,266	15,108,390,649	137,281,266,975	56,304,750,480
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	8,652,500,841	21,126,524,224	151,769,034,203	59,171,072,777
100.2	2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.2	(6,940,251,575)	(6,018,133,575)	(14,487,767,228)	(2,866,322,297)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		25,141,479,836	58,168,183,883	577,371,584,960	231,086,774,298
300	XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-	-	-
301	11.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		27,017,366,000	(18,384,457,000)	62,217,366,000	4,586,543,000
304	11.1. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác		(5,403,473,200)	7,657,000	(12,443,473,200)	(4,586,543,000)
400	Tổng thu nhập toàn diện		21,613,892,800	(18,376,800,000)	49,773,892,800	-
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	118	391	2,715	1,554

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02a-CTCK

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/12/2025	Từ 1/1-31/12/2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		714,652,851,935	287,391,524,778
2	2. Điều chỉnh cho các khoản		326,437,019,804	(121,172,381,356)
3	Khấu hao TSCĐ		9,534,408,352	9,411,694,366
4	Các khoản dự phòng		76,840,906	(15,593,793,289)
6	Chi phí lãi vay		374,201,802,904	251,314,962,363
7	Lãi từ hoạt động đầu tư		(206,376,865)	(2,918,182)
8	Dự thu tiền lãi		(57,169,655,493)	(366,302,326,614)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		597,941,994,454	220,987,596,628
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		597,941,994,454	220,987,596,628
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(543,992,878,953)	(206,655,985,136)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(543,992,878,953)	(206,655,985,136)
	Lãi khác			
30	5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2,744,078,884,407)	(363,036,867,205)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		451,102,261,991	(549,052,347,944)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(1,854,079,819,910)	74,000,000,000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(1,722,938,331,000)	(464,511,770,975)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(74,285,900,000)	87,364,847,369
35	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(10,860,000,000)	366,260,000,000
36	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1,526,601,221	474,430,863,860
37	(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(6,088,603,375)	609,769,119
39	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		1,986,468,663	345,490,990
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(24,775,000)	84,470,591
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		3,953,988,548	746,413,409
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		410,922,549	7,977,624,305
43	(-) Thuế TNDN đã nộp		(119,580,774,595)	(57,797,052,662)
44	(-) Lãi vay đã trả		(372,187,186,974)	(246,255,683,399)
45	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán		950,143,649,420	(4,688,469,479)
46	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	-
47	- Tăng (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		10,897,978,746	1,134,057,512
48	- Tăng (giảm) phải trả người lao động		19,503,976,777	(1,786,077,628)
50	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác		2,651,468,991	(36,749,234,096)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		308,000,000	224,000,000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26,518,810,459)	(15,373,768,177)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(1,649,039,897,167)	(182,486,112,291)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/12/2025	Từ 1/1-31/12/2024
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(10,323,456,230)	(18,789,297,553)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		186,125,926	2,918,182
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10,137,330,304)	(18,786,379,371)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	1. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	1,537,316,500
73	2. Tiền vay gốc		48,977,508,816,260	30,055,744,801,985
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(46,885,146,998,028)	(29,980,629,160,286)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		2,092,361,818,232	76,652,958,199
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ		433,184,590,761	(124,619,533,463)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	300,233,633,348	424,853,166,811
101.1	Tiền		300,233,633,348	424,853,166,811
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	733,418,224,109	300,233,633,348
103.1	Tiền		733,418,224,109	300,233,633,348

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03b-CTCK

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/12/2025	Từ 1/1-31/12/2024
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		210,387,306,413,950	125,364,332,972,830
2	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(206,020,590,418,956)	(122,500,511,502,952)
7	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(3,366,001,116,994)	(3,087,949,451,876)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1,519,320,889)	(1,957,121,795)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4,039,511,373,078	6,387,869,426,204
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4,039,999,085,688)	(6,385,882,597,740)
20	Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm		998,707,844,501	(224,098,275,329)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		760,323,576,255	984,421,851,584
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		760,323,576,255	984,421,851,584
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		621,159,044,799	792,983,924,882
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		106,657,687,808	130,396,066,737
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		25,736,282,232	56,258,127,013
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6,770,561,416	4,783,732,952
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		1,759,031,420,756	760,323,576,255
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		1,759,031,420,756	760,323,576,255
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1,277,322,832,540	621,159,044,799
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		474,800,948,906	106,657,687,808
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		624,790,504	25,736,282,232
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6,282,848,806	6,770,561,416

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04a-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số cuối quý	
	01/01/2024	01/01/2025	Kỳ trước		Kỳ này		30/12/2024	31/12/2025
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1,487,383,110,000	1,487,383,110,000			639,551,270,000		1,487,383,110,000	2,126,934,380,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông	1,487,383,110,000	1,487,383,110,000			639,551,270,000		1,487,383,110,000	2,126,934,380,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	6,150,512,734	7,429,080,553	1,278,567,819			(14,000,000)	7,429,080,553	7,415,080,553
3 Cổ phiếu quỹ	(258,748,681)	-		258,748,681			-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-					-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4,264,647,988	7,000,641,200	2,735,993,212				7,000,641,200	7,000,641,200
6. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			67,863,520,000	(67,863,520,000)	68,217,366,000	(18,443,473,200)	-	49,773,892,800
7. Lợi nhuận chưa phân phối	540,395,034,915	751,096,080,001	242,702,863,493	(32,001,818,407)	616,832,933,233	(703,616,618,273)	751,096,080,001	664,312,394,961
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	457,023,776,649	679,190,110,930	242,702,863,493	(20,536,529,212)	616,832,933,233	(664,155,270,000)	679,190,110,930	631,867,774,163
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	83,371,258,266	71,905,969,071		(11,465,289,195)		(39,461,348,273)	71,905,969,071	32,444,620,798
TỔNG CỘNG	2,037,934,556,956	2,252,908,911,754	314,580,944,524	(99,606,589,726)	1,324,601,569,233	(722,074,091,473)	2,252,908,911,754	2,855,436,389,514
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC								
1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			63,131,320,000	(63,131,320,000)	68,217,366,000	(6,000,000,000)	-	62,217,366,000
2. Lãi, lỗ toàn diện khác			4,732,200,000	(4,732,200,000)		(12,443,473,200)	-	(12,443,473,200)
TỔNG CỘNG	-	-	67,863,520,000	(67,863,520,000)	68,217,366,000	(18,443,473,200)	-	49,773,892,800

Người lập:

at

Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người kiểm soát:

hmn

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank (“Công ty”) là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 đồng. Ngày 16 tháng 08 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.126.934.380.000 VND. Ngày 10 tháng 12 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 133/GPĐC-UBCK cập nhật thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank.

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đỉnh, Thành Phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (1) trụ sở chính và hai (2) chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Phúc Vinh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Trần Thị Ngọc Tài - Phó Tổng Giám đốc được Ông Trần Phúc Vinh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 31/2025/GUQ-CKCT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 02 năm 2025.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 244 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 241 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.126.934.380.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.487.383.110.000 VND).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính, Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Theo đó, báo cáo tài chính quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, thu nhập toàn diện riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Giá mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Các chi phí giao dịch này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tương tự như các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Khoản chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần thu nhập toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định trong Sổ tay định giá của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì

giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình Sở tay định giá. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một hoặc kết hợp các phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin ví dụ như: phương pháp chiết khấu dòng tiền; phương pháp tài sản; phương pháp giá giao dịch.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:



Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập; và

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, lãi dự thu tài sản tài chính và phải thu bán tài sản tài chính.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động tư vấn và dịch vụ khác.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu bao gồm dự phòng suy giảm giá trị phải thu về gốc trái phiếu đáo hạn, dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp và dự phòng suy giảm giá trị phải thu khác. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Thiết bị văn phòng	03 – 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí bảo lãnh và thu xếp khoản vay, phí bảo trì và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và các khoản phải trả khác.

Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 17 tháng 12 năm 2021, các quỹ dự trữ sẽ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông nhằm đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động không bao gồm các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật.

Doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - Có quyền đồng kiểm soát Công ty.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	188,373,434	659,991,582
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	733,110,512,061	299,423,939,461
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	119,338,614	149,702,305
	733,418,224,109	300,233,633,348

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Từ 01/010-31/12/2025

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</i>
	<i>đơn vị</i>	<i>VND</i>
Của Công ty	217,979,474	28,136,486,284,021
Cổ phiếu	5,207,200	163,698,090,000
Chứng chỉ quỹ	100,000	1,508,347,675
Trái phiếu	212,672,236	27,766,666,452,520
Chứng khoán khác	38	204,613,393,826
Của Nhà đầu tư	1,388,940,363	44,631,319,718,025
Cổ phiếu	1,289,664,195	34,578,326,347,127
Trái phiếu	91,404,207	10,036,016,936,758
Chứng chỉ quỹ	65,561	2,198,675,140
Chứng khoán khác	7,806,400	14,777,759,000
Tổng cộng	1,606,919,837	72,767,806,002,046

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu				
Niêm yết	276,264,988,632	398,046,044,000	990,215,589,577	943,236,725,884
Chứng chỉ quỹ	4,209,981,138	6,391,200,000	5,262,476,423	7,077,500,000
Chưa niêm yết	138,373,837,228	53,357,162,613	186,183,397,486	325,782,298,663
Trái phiếu				
Niêm yết	1,528,994,003,077	1,528,930,053,132	623,733,970,000	623,733,970,000
Chưa niêm yết	79,263,649,315	80,867,945,205	44,600,000,000	44,600,000,000
Khác				
Giấy tờ có giá			628,213,287,895	628,213,287,895
Tổng cộng	2,027,106,459,390	2,067,592,404,950	2,478,208,721,381	2,572,643,782,442

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi	3,562,611,569,910	1,708,531,750,000
Tổng cộng	3,562,611,569,910	1,708,531,750,000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 5,2% đến 7,9%/năm. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	4,892,465,609,033	4,887,655,240,895	3,193,557,161,274	3,188,746,793,136
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	71,787,143,231	71,787,143,231	47,757,259,990	47,757,259,990
Tổng cộng	4,964,252,752,264	4,959,442,384,126	3,241,314,421,264	3,236,504,053,126

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

7.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	62,000,000,000	103,200,000,000		
Trái phiếu niêm yết	188,000,000,000	209,017,366,000	680,714,100,000	680,714,100,000
Trái phiếu chưa niêm yết	505,000,000,000	505,000,000,000		
Tổng cộng	755,000,000,000	817,217,366,000	680,714,100,000	680,714,100,000

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
Trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)

(*) Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay ký quỹ đã được trích lập dự phòng suy giảm giá trị với giá trị gốc vay là 4.810.368.138 VND không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Công ty thực hiện theo dõi lãi dự thu phát sinh cho mục đích quản trị nội bộ và sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31/12/2025 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	276,264,988,632	121,781,340,468	(285,100)	398,046,044,000
Chứng chỉ quỹ	4,209,981,138	2,181,218,862	-	6,391,200,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	138,373,837,228	758,277,268	(85,774,951,883)	53,357,162,613
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	1,528,994,003,077	15,609,404,976	(15,673,354,921)	1,528,930,053,132
Trái phiếu chưa niêm yết	79,263,649,315	2,427,758,903	(823,463,013)	80,867,945,205
Khác				
Giấy tờ có giá	-	97,407,782	(97,407,782)	-
AFS				
Cổ phiếu niêm yết	62,000,000,000	47,200,000,000	(6,000,000,000)	103,200,000,000
Trái phiếu niêm yết	188,000,000,000	21,017,366,000		209,017,366,000
Trái phiếu chưa niêm yết	505,000,000,000			505,000,000,000
Tổng cộng	2,782,106,459,390	211,072,774,259	(108,369,462,699)	2,884,809,770,950

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31/12/2024 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	990.215.589.577	37.125.214.576	(84.104.078.269)	943.236.725.884
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	1.815.023.577		7.077.500.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	186.183.397.486	229.169.184.406	(89.570.283.229)	325.782.298.663
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	623.733.970.000			623.733.970.000
Trái phiếu chưa niêm yết	44.600.000.000			44.600.000.000
Khác				
Giấy tờ có giá	628.213.287.895			628.213.287.895
AFS				
Trái phiếu chưa niêm yết	680.714.100.000			680.714.100.000
Tổng cộng	3.158.922.821.381	268.109.422.559	(173.674.361.498)	3.253.357.882.442

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu bán tài sản tài chính	11,900,000,000	1,040,000,000
Dự thu tiền lãi trái phiếu CNY		63,287,671
Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ	53,756,338,384	37,341,182,982
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	168,385,314	54,924,084
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	978,630,419	
Dự thu tiền lãi trái phiếu doanh nghiệp CNY	2,266,301,376	3,244,901,946
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	83,332,296,185	44,154,600,723
	152,401,951,678	85,898,897,406

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	567,186,398	185,529,449
Phải thu hoạt động tư vấn	4,296,055,750	293,588,480
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1,520,000,000	
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2,147,434,169	2,085,714,899
Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	74,887,847	
Phải thu dịch vụ khác	76,040,578	28,168,539
	8,681,604,742	2,593,001,367

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Phải thu dịch vụ khác	1,077,325,469	1,756,092,924
	1,077,325,469	1,756,092,924

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối quý	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dự dự phòng VND	Trích lập VND	Hoàn nhập VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dự dự phòng VND
Phải thu các dịch CTCK cung cấp	947,377,218	628,464,589	212,204,084	135,363,178	1,025,809,834	705,305,495
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng tổ chức	284,698,979	169,754,369	106,620,585	35,476,975	420,101,213	240,897,979
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng cá nhân	662,678,239	458,710,220	105,583,499	99,886,203	605,708,621	464,407,516
Phải thu khác	42,500,000	42,500,000			42,500,000	42,500,000
Ứng trước cho người bán	42,500,000	42,500,000			42,500,000	42,500,000
Tổng cộng	989,877,218	670,964,589	212,204,084	135,363,178	1,068,309,834	747,805,495

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ	<u>1,277,835,599</u>	<u>2,581,536,807</u>
	<u>1,277,835,599</u>	<u>2,581,536,807</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí trả trước khác	<u>9,239,567,487</u>	<u>7,456,523,999</u>
	<u>9,239,567,487</u>	<u>7,456,523,999</u>

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỢC, KỸ QUỸ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	<u>88,000,000</u>	<u>60,000,000</u>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>1,086,840,000</u>	<u>1,090,840,000</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025	Nhà cửa,		Phương tiện	Thiết bị	TSCĐ	Tổng cộng
	vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	vận tải	dụng cụ quản lý	hữu hình khác	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	4,890,829,636	48,131,035,628	22,390,230,857	13,387,019,483	38,740,000	88,837,855,604
Mua trong kỳ		1,452,533,397				1,452,533,397
Phân loại lại tài sản		8,732,189,578		(8,732,189,578)		
Thanh lý, nhượng bán		(374,617,861)	(679,280,000)	(666,678,880)		(1,720,576,741)
Số dư cuối quý	4,890,829,636	57,941,140,742	21,710,950,857	3,988,151,025	38,740,000	88,569,812,260
<i>Trong đó:</i>						
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4,890,829,636	37,981,038,917	9,068,620,857	171,046,551	38,740,000	52,150,275,961
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	4,890,829,636	36,811,826,509	15,749,839,515	5,821,675,271	38,740,000	63,312,910,931
Khấu hao trong kỳ	-	3,782,994,893	1,522,439,988	2,080,805,637		7,386,240,518
Phân loại lại tài sản		4,602,705,511		(4,602,705,511)		
Giảm do thanh lý, nhượng bán		(374,617,861)	(679,280,000)	(666,678,880)		(1,720,576,741)
Số dư cuối quý	4,890,829,636	44,822,909,052	16,592,999,503	2,633,096,517	38,740,000	68,978,574,708
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm		11,319,209,119	6,640,391,342	7,565,344,212		25,524,944,673
Số dư cuối quý		13,118,231,690	5,117,951,354	1,355,054,508		19,591,237,552

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025	Quyền sử	Phần mềm	Tổng cộng
	dụng đất (*)	máy tính	
	VND	VND	
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	39,439,384,884	36,247,533,012	75,686,917,896
Mua trong kỳ		13,039,492,603	
Số dư cuối quý	39,439,384,884	49,287,025,615	88,726,410,499
Trong đó:			
- TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	34,590,283,012	34,590,283,012
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7,936,235,359	35,395,950,746	43,332,186,105
Hao mòn trong kỳ	790,396,368	1,370,301,626	2,160,697,994
Số dư cuối quý	8,726,631,727	36,766,252,372	45,492,884,099
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	31,503,149,525	851,582,266	32,354,731,791
Số dư cuối quý	30,712,753,157	12,520,773,243	43,233,526,400

(*) Tại thời điểm cuối kỳ. Công ty đã cầm cố tài sản cố định là Quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước khác	4,131,576,398	6,370,073,230
	4,131,576,398	6,370,073,230

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

18. TIỀN NỢ CÁC QUÝ

18.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	3,154,440,111	3,154,440,111
Tiền nộp bổ sung	10,285,174,778	10,285,174,778
Tiền lãi phân bổ	6,560,385,111	6,560,385,111
	20,000,000,000	20,000,000,000

18.2 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch phái sinh

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	10,000,000,000	10,000,000,000
Tiền lãi phân bổ	140,844,445	120,593,506
	10,140,844,445	10,120,593,506

19. VAY NGẮN HẠN

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 29 ngày đến 12 tháng với lãi suất từ 4,45% đến 8,6%/năm.

	Số cuối quý VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	8,422,953,273,232	48,977,508,816,260	46,885,146,998,028	6,330,591,455,000
Tổng cộng	8,422,953,273,232	48,977,508,816,260	46,885,146,998,028	6,330,591,455,000

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị định giá như sau:

Hợp đồng tiền gửi	3,562,611,569,910	1,872,921,266,834
Trái phiếu		147,002,780,000
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	30,712,753,157	31,503,149,525
	3,593,324,323,067	2,051,427,196,359

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	4,609,242,792	1,628,564,382
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	774,284,990	698,399,195
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	13,705,382,741	1,310,175,221
- Mua phát hành thêm	13,285,295,800	875,834,800
- Phải trả khác	420,086,941	434,340,421
	19,088,910,523	3,637,138,798

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	922,287,580,000	
Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	949,630,000	309,474,000
Công ty TNHH in Đại Thành		151,929,000
Công ty CP Đầu tư kiến trúc D+ Việt Nam	169,658,182	169,658,182
Công ty TNHH XM Architect		114,000,000
Công ty Cổ phần Thekla		957,000,420
Công ty TNHH Du lịch và Sự kiện Bầu Trời Hà Nội		342,000,000
Công ty cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3,312,154,800	
Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè	533,574,000	
Công Ty TNHH Banyan Việt Nam	2,252,350,000	
Công ty cổ phần Tascon Việt nam	163,839,000	64,839,000
Trung tâm kinh doanh VNPT Hà nội - CN Tổng công ty dịch vụ viễn thông		35,799,500
Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	1,983,344,000	504,000
Công ty Cổ phần Helen Recipe	335,512,800	
Công ty TNHH TM Tổng hợp HTV	1,523,974,000	
Công Ty Cổ Phần Dịch vụ truyền thông & giải trí BND Việt Nam	1,345,992,714	
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	551,906,460	
Khác	1,783,691,974	228,876,133
	937,193,207,930	2,374,080,235

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Tây Bắc	-	100,000,000
Công ty cổ phần Green Packing	100,000,000	100,000,000
Công ty cổ phần Điện cơ	62,500,000	62,500,000
Khác	321,000,000	348,250,000
	483,500,000	610,750,000

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Dự trả lãi vay các tổ chức tài chính, tín dụng	20,889,785,177	18,875,169,247
Chi phí phải trả khác	7,580,713,784	3,626,725,236
	28,470,498,961	22,501,894,483

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số phải nộp đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số thực nộp trong kỳ</i>	<i>Số phải nộp cuối quý</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	319,963,998	3,687,192,393	3,021,412,637	985,743,754
Thuế TNDN	20,697,218,046	151,769,034,203	119,580,774,595	52,885,477,654
Thuế TNCN	7,411,497,136	102,076,545,073	91,844,346,083	17,643,696,126
Thuế khác		440,110,301	440,110,301	
Thuế môn bài		6,000,000	6,000,000	
	28,428,679,180	257,972,881,970	214,886,643,616	71,514,917,534

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	1,487,383,110,000	6,150,512,734	(258,748,681)	-	-	4,264,647,988	540,395,034,915	2,037,934,556,956
Lợi nhuận trong năm		1,278,567,819	258,748,681	-	-	-	231,086,774,298	232,624,090,798
Trả cổ tức bằng tiền mặt							-	-
Mua cổ phiếu quỹ								-
Trích lợi nhuận sau thuế						2,735,993,212	(2,735,993,212)	-
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ						-	(17,800,536,000)	(17,800,536,000)
Tăng vốn từ nguồn dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ							-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát							150,800,000	150,800,000
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS								-
Giảm khác								-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1,487,383,110,000	7,429,080,553	-	-	-	7,000,641,200	751,096,080,001	2,252,908,911,754
Lợi nhuận trong kỳ		(14,000,000)					577,371,584,960	577,357,584,960
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	639,551,270,000						(639,551,270,000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế								-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát							(24,604,000,000)	(24,604,000,000)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS					62,217,366,000			62,217,366,000
Biến động khác					(12,443,473,200)			(12,443,473,200)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2,126,934,380,000	7,415,080,553	-	49,773,892,800	-	7,000,641,200	664,312,394,961	2,855,436,389,514

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

25.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	631,867,774,163	679,190,110,930
Lợi nhuận chưa thực hiện	32,444,620,798	71,905,969,071
	664,312,394,961	751,096,080,001

25.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	212.693.438	2.126.934.380.000	148.738.311	1.487.383.110.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	212.693.438	2.126.934.380.000	148.738.311	1.487.383.110.000
- Cổ phiếu phổ thông	212.693.438	2.126.934.380.000	148.738.311	1.487.383.110.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	212.693.438	2.126.934.380.000	148.738.311	1.487.383.110.000
- Cổ phiếu phổ thông	212.693.438	2.126.934.380.000	148.738.311	1.487.383.110.000

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ

26.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,778,474,140,000	1,185,769,840,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	20,000,000,000	
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		131,000,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		800,000,000
	1,798,474,140,000	1,317,569,840,000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

26.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.460.000	1.460.000
	1.460.000	1.460.000

26.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC	435,724,560,000	1,296,683,440,000
	435,724,560,000	1,296,683,440,000

26.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14,494,673,051,000	14,422,296,540,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	767,161,210,000	684,048,390,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	6,009,989,750,000	4,300,960,240,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	5,875,201,160,000	7,341,278,240,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	261,372,889,000	60,357,660,000
	27,408,398,060,000	26,808,941,070,000

26.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	54,672,000,000	54,787,000,000
	54,672,000,000	54,787,000,000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

26.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước	194,119,930,000	81,932,310,000
	194,119,930,000	81,932,310,000

26.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,277,322,832,540	621,159,044,799
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,272,999,984,654	619,260,178,750
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,607,001,426	1,589,286,290
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSD	2,715,846,460	309,579,759
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	474,800,948,906	106,657,687,808
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	624,790,504	25,736,282,232
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	105,993,630	22,881,441,484
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	518,796,874	2,854,840,748
	1,752,748,571,950	753,553,014,839

26.8 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	6,282,848,806	6,770,561,416
	6,282,848,806	6,770,561,416

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

26.9 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,752,748,571,950	753,553,014,839
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,747,774,127,190	748,799,308,042
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2,258,598,300	4,444,127,038
- Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi kỳ quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	2,715,846,460	309,579,759
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	6,282,848,806	6,770,561,416
	1,759,031,420,756	760,323,576,255

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

27 LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

27.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi bán chứng khoán Q4/2025	Lãi bán chứng khoán Q4/2024
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết, chứng chỉ quỹ	3,743,600	106,444,027,675	96,812,690,285	9,631,337,390	13,127,675,014
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					46,228,757,700
3	Trái phiếu niêm yết	85,896,300	9,206,191,040,000	9,198,809,729,694	7,381,310,306	2,946,203,132
4	Trái phiếu chưa niêm yết	9,445	2,169,717,045,820	2,161,596,765,737	8,120,280,083	1,180,266,990
5	Công cụ thị trường tiền tệ	36	104,205,722,593	104,057,249,753	148,472,840	3,305,691,015
Tổng cộng		89,649,381	11,586,557,836,088	11,561,276,435,469	25,281,400,619	66,788,593,851

27.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lỗ bán chứng khoán Q4/2025	Lỗ bán chứng khoán Q4/2024
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	1,563,600	58,762,410,000	68,469,210,000	9,706,800,000	2,403,327,700
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					34,383,132
3	Trái phiếu niêm yết	6,890,000	728,000,480,000	732,935,598,616	4,935,118,616	
4	Trái phiếu chưa niêm yết	150	150,116,214,450	151,517,976,377	1,401,761,927	
Tổng cộng		8,453,750	936,879,104,450	952,922,784,993	16,043,680,543	2,437,710,832

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

27.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính kỳ 31/12/2025 so với kỳ 30/09/2025

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo		Số dư chênh lệch	Số dư chênh lệch	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	sổ kế toán	Giá trị hợp lý	đánh giá lại	đánh giá lại		
	VND	VND	tại 31/12/2025	tại 30/09/2025		
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2,027,106,459,390	2,067,592,404,950	40,485,945,560	56,061,729,398	80,226,668,432	(95,802,452,270)
Cổ phiếu niêm yết	276,264,988,632	398,046,044,000	121,781,055,368	127,251,417,196	77,569,787,772	(83,040,149,600)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	207,993,836,598	263,055,000,000	55,061,163,402	113,106,163,402	-	(58,045,000,000)
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	3,219,058,835	6,526,484,000	3,307,425,165	5,088,736,165	374,225,000	(2,155,536,000)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí	-	-	-	15,916,145,000	6,922,840,000	(22,838,985,000)
Cổ phiếu Công ty cổ phần Thiết bị điện GELEX	65,043,020,000	128,445,600,000	63,402,580,000	1,403,380,000	61,999,200,000	-
Tổng công ty IDICO - CTCP	-	-	-	(8,270,610,000)	8,270,610,000	-
Cổ phiếu khác	9,073,199	18,960,000	9,886,801	7,602,629	2,912,772	(628,600)
Chứng chỉ quỹ	4,209,981,138	6,391,200,000	2,181,218,862	2,739,523,577		(558,304,715)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo		Số dư chênh lệch đánh giá lại	Số dư chênh lệch đánh giá lại		
	sổ kế toán	Giá trị hợp lý	tại 31/12/2025	tại 30/09/2025	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	138,373,837,228	53,357,162,613	(85,016,674,615)	(81,406,663,066)	23,151	(3,610,034,700)
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	35,065,711,200	15,787,475,100	(19,278,236,100)	(18,350,516,100)		(927,720,000)
Công ty Cơ phan Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	956,136,400	1,713,540,776	757,404,376	894,098,644		(136,694,268)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94,709,854,790	35,851,904,690	(58,857,950,100)	(56,312,361,090)		(2,545,589,010)
Cổ phiếu khác	7,642,134,838	4,242,047	(7,637,892,791)	(7,637,884,520)	23,151	(31,422)
Trái phiếu niêm yết	1,528,994,003,077	1,528,930,053,132	(63,949,945)	6,532,011,033	1,162,062,989	(7,758,023,967)
Trái phiếu chưa niêm yết	79,263,649,315	80,867,945,205	1,604,295,890	932,964,383	1,494,794,520	(823,463,013)
Giấy tờ có giá	-	-	-	12,476,275		(12,476,275)
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	755,000,000,000	817,217,366,000	62,217,366,000	35,200,000,000	27,017,366,000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	62,000,000,000	103,200,000,000	41,200,000,000	35,200,000,000	6,000,000,000	
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-				
Trái phiếu niêm yết	188,000,000,000	209,017,366,000	21,017,366,000	-	21,017,366,000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	505,000,000,000	505,000,000,000	-	-	-	-
Giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	2,782,106,459,390	2,884,809,770,950	102,703,311,560	91,261,729,398	107,244,034,432	(96,360,756,985)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

27.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Q4/2025 VND	Q4/2024 VND
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4,383,343,699	3,634,771,314
- Cổ phiếu	350,216,300	721,308,300
- Trái phiếu	4,033,127,399	2,913,463,014
	4,383,343,699	3,634,771,314

27.4 Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	Q4/2025 VND	Q4/2024 VND
Thu nhập lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	4,607,238,269	2,377,349,846
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	124,600,298,722	81,622,194,969
	129,207,536,991	83,999,544,815

27.5 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Q4/2025 VND	Q4/2024 VND
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	21,954,213,703	20,567,038,689
- Trái phiếu niêm yết	2,006,191,780	
- Trái phiếu chưa niêm yết	19,948,021,923	20,567,038,689
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	55,313,412,478	33,075,751,373
- Tiền gửi có kỳ hạn	55,313,412,478	33,075,751,373
	77,267,626,181	53,642,790,062

28. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q4/2025 VND	Q4/2024 VND
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	56,373,792,746	21,270,973,860
Doanh thu môi giới khác	193,570,461	186,858,978
	56,567,363,207	21,457,832,838

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Q4/2025 VND	Q4/2024 VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	517,727,273	370,000,000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10,526,697,526	3,612,001,523
	11,044,424,799	3,982,001,523

30. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q4/2025 VND	Q4/2024 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	10,344,503,455	3,711,245,420
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	204,317,337	160,718,460
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	40,229,822,350	12,710,249,757
- Chi phí nhân viên	14,208,939,155	6,846,790,118
- Chi phí vật tư văn phòng	52,177,098	45,109,122
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2,277,861,821	64,600,505
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	868,251,156	91,256,608
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,993,952,107	(1,863,127,084)
- Chi phí khác	19,828,641,013	7,525,620,488
	50,778,643,142	16,582,213,637

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q4/2025 VND	Q4/2024 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	53,562,390	
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,327,582,908	1,584,313,056
Doanh thu hoạt động đầu tư khác	57,151	324,719,111
	1,381,202,449	1,909,032,167

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q4/2025 VND	Q4/2024 VND
Chi phí lãi vay	118,871,888,728	75,533,929,167
Chi phí lãi vay khác		279,787,466
	118,871,888,728	75,813,716,633

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Q4/2025 VND	Q4/2024 VND
Chi phí nhân viên	36,368,206,702	24,961,799,952
Chi phí văn phòng phẩm	518,358,239	633,417,559
Chi phí công cụ, dụng cụ	5,328,326,157	543,272,905
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,540,825,156	2,025,701,920
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1,402,357,912	1,741,433,982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,266,860,825	10,783,751,716
Chi phí khác	8,924,952,828	4,059,865,283
	59,349,887,819	44,749,243,317

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Q4/2025 VND	Q4/2024 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	26,853,729,102	73,276,574,532
- Điều chỉnh cho các khoản		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	103,802,697,823	92,546,580,062
- Chi phí không hợp lệ	1,246,441,445	2,872,743,717
- Chi phí khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt mức trần theo quy định	113,943,297	113,943,297
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(88,226,913,985)	(62,455,912,186)
- Thu nhập từ cổ tức	(350,216,300)	(721,308,300)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	43,439,681,382	105,632,621,122
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	8,687,936,276	21,126,524,224
Chuyển thuế TNDN hoãn lại sang thuế TNDN hiện hành	(35,435,435)	
Tổng cộng	8,652,500,841	21,126,524,224

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

34.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Q4/2025 VND	Q4/2024 VND
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu kỳ	(22,021,576,337)	(33,141,425,565)
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	15,575,783,838	30,090,667,876
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	3,115,156,768	6,018,133,575
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(27,017,366,000)	18,384,457,000
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(5,403,473,200)	4,594,200,000
Chuyển thuế TNDN hoãn lại sang thuế TNDN hiện hành	(35,435,435)	
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại do đánh giá chênh lệch tài sản năm trước	3,860,530,242	
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối kỳ	(20,484,797,962)	(22,529,091,990)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Q4/2025	Q4/2024
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	25,141,479,836	58,168,183,883
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	212,693,438	148,738,311
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	118	391

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối quý và đầu năm như sau:

	Số cuối quý Phải thu/(Phải trả) VND	Số đầu năm Phải thu/(Phải trả) VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán của Công ty	82,063,611,275	84,009,740,384
Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư	836,584,639,809	556,798,332,281
Chứng chỉ tiền gửi của Vietinbank		175,500,000,000
Phí tư vấn chào bán cổ phiếu	110,000,000	
Phí dịch vụ trả cổ tức năm 2024	55,000,000	
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	1,911,733	15,600,884
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7,480,096	7,480,096
Các khoản phải trả	604,747,416	604,747,416
Doanh thu chưa thực hiện	365,380,410	346,397,427
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	257,921,168	189,830,654
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả tiền mua hàng	949,630,000	309,474,000
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	100,173	
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi Phí trả trước bảo hiểm	1,074,325,641	1,019,996,172
Phải thu Phí bảo hiểm		
Phải trả Phí bảo hiểm		4,160,000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09a-CTCK

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc từ ngày 1/10/2025 đến 31/12/2025 và từ ngày 1/10/2024 đến 31/12/2024 như sau:

	Q4/2025 Thu nhập/(Chi phí) VND	Q4/2024 Thu nhập/(Chi phí) VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Thu lãi tiền gửi	524,375,158	284,369,157
Chi phí trả lãi tiền gửi	(266,560,650)	(230,338,153)
Doanh thu phí lưu ký	32,088,745	154,639,157
Doanh thu phí dịch vụ tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu		
Phí dịch vụ trả cổ tức	50,000,000	
Phí quản lý sổ chứng nhận sở hữu	50,000,000	
Doanh thu khác	5,629,159	14,876,075
Chi phí thuê văn phòng	295,680,000	738,000,001
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	-	-
Phí chuyển tiền	3,574,680	4,156,296
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký	4,758,673	4,886,489
Chi phí lãi tiền gửi	111,899	423,236
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi phí bảo hiểm đã trích trong kỳ	384,592,090	300,940,103
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi phí quà tặng vàng	863,300,000	
Chi phí lãi tiền gửi	79	

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2026